

Số: 229/TNB-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Về việc công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

- Mã chứng khoán: TNB

- Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38298244 Fax: (028) 38298245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Xuân Phong – Phó Tổng giám đốc

- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố: : **Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 (đã soát xét) của Công ty CP Thép Nhà Bè – VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.**

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 09/08/2024 tại đường dẫn: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 (đã soát xét)

**Người đại diện theo pháp luật/Người
được UQ công bố thông tin**



Phạm Xuân Phong

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305393838 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên
Ông Phạm Công Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024



Số: 090824.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL được lập ngày 09 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		334.921.251.731	312.800.353.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.649.412.637	14.987.570.802
111	1. Tiền		8.649.412.637	14.987.570.802
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.210.355.176	97.255.468.087
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	148.122.817.053	96.855.290.080
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.825.693.059	196.719.183
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	261.845.064	203.458.824
140	III. Hàng tồn kho	07	138.745.907.061	169.979.965.736
141	1. Hàng tồn kho		138.764.730.122	169.979.965.736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.823.061)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		37.315.576.857	30.577.348.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.227.171.138	624.458.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.787.181.719	29.643.266.578
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	301.224.000	309.624.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.346.570.873	95.846.141.160
220	I. Tài sản cố định		92.506.813.876	93.764.137.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	92.506.813.876	93.764.137.591
222	- Nguyên giá		352.988.740.954	345.591.013.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(260.481.927.078)	(251.826.875.566)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		570.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(570.000.000)	(570.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	08	1.501.460.119	1.559.181.119
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.501.460.119	1.559.181.119
260	IV. Tài sản dài hạn khác		338.296.878	522.822.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	338.296.878	522.822.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		429.267.822.604	408.646.494.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		248.256.471.717	228.441.389.994
310	I. Nợ ngắn hạn		248.256.471.717	228.441.389.994
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.642.062.735	60.311.100.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	77.971.641	309.922.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	499.649.944	1.041.485.648
314	4. Phải trả người lao động		3.125.839.137	7.396.294.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.214.381.380	3.789.702.206
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.865.166.200	2.179.554.226
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	194.398.583.174	153.395.187.647
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.175.274.866	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		257.542.640	18.142.640
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.011.350.887	180.205.104.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	181.011.350.887	180.205.104.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.480.149.896	7.673.903.719
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.407.503.719	5.897.438.167
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.072.646.177	1.776.465.552
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		429.267.822.604	408.646.494.704

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	669.373.991.057	730.369.225.776
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.071.616.356	3.471.005.795
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		663.302.374.701	726.898.219.981
11	4. Giá vốn hàng bán	24	633.418.342.414	694.844.889.576
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.884.032.287	32.053.330.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.126.206.347	834.563.712
22	7. Chi phí tài chính	26	6.387.571.979	7.838.012.140
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.989.341.069	6.656.707.622
25	8. Chi phí bán hàng	27	7.596.211.943	5.809.997.145
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.359.852.017	17.033.234.418
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.666.602.695	2.206.650.414
31	11. Thu nhập khác	29	338.731.053	425.090.844
32	12. Chi phí khác	30	387.231.303	369.191.041
40	13. Lợi nhuận khác		(48.500.250)	55.899.803
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.618.102.445	2.262.550.217
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	545.456.268	705.859.045
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.072.646.177	1.556.691.172
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	74	107

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.618.102.445	2.262.550.217
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.655.051.512	9.914.656.749
03	- Các khoản dự phòng		1.194.097.927	1.435.661.681
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.873.672)	548.374.479
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.388.561)	(49.949.439)
06	- Chi phí lãi vay		5.989.341.069	6.656.707.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.426.330.720	20.768.001.309
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.068.917.212)	(42.696.055.467)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.215.235.614	(112.737.583.100)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.064.820.990)	66.600.722.215
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.418.187.234)	(3.268.432.897)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.985.673.045)	(6.677.388.008)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.087.291.972)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.000.000)	(122.603.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.010.324.119)	(78.133.339.548)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.340.006.797)	(287.725.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	43.400.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.388.561	10.494.894
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.332.618.236)	(233.830.561)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		643.133.941.174	774.092.871.845
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(602.130.545.647)	(696.911.050.684)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.413.337)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.003.395.527	77.176.407.824
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.339.546.828)	(1.190.762.285)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.987.570.802	13.997.494.671
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.388.663	73.520
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>8.649.412.637</u>	<u>12.806.805.906</u>


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305393838 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.900.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 144.900.000.000 VND; tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 154 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 151 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
--------------------------	-------------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, gas... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm thép gang, cán thép, thép góc, thép vằn và gia công cán thép thanh vằn trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	52.030.672	138.490.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.597.381.965	14.849.079.902
	<u>8.649.412.637</u>	<u>14.987.570.802</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	81.097.106.495	-	44.154.418.690	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	80.990.299.832	-	44.145.049.990	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	77.110.000	-	9.368.700	-
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	23.649.797	-	-	-
	6.046.866	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Chip Mong Group Co., Ltd	67.025.710.558	-	52.700.871.390	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phú Xuân Việt	33.838.629.841	-	22.401.718.016	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Khương Mai	10.474.624.904	-	7.036.634.193	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Gia công Mười Lợi	8.424.111.080	-	5.026.566.596	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Nam Việt	6.099.407.402	-	7.712.467.707	-
- Sing Sin Supply All Kind of Steels	2.032.556.845	-	1.953.042.509	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	4.606.287.830	-
	6.156.380.486	-	3.964.154.539	-
	148.122.817.053	-	96.855.290.080	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	628.560.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Du Lịch Đất Việt	538.200.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tăng Minh Phát	221.760.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	46.204.992	-	20.819.916	-
- Đối tượng khác	390.968.067	-	175.899.267	-
	1.825.693.059	-	196.719.183	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	51.173.559	-	19.249.533	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	12.639.519	-	6.251.167	-
- Tạm ứng	111.322.841	-	105.578.055	-
- Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	62.000.000	-
- Phải thu khác	31.709.145	-	10.380.069	-
	261.845.064	-	203.458.824	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần

18.000.000

18.000.000

18.000.000

18.000.000

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.789.868.487	-	87.581.127.366	-
Công cụ, dụng cụ	422.435.711	-	5.636.279.711	-
Thành phẩm	104.448.061.876	(18.823.061)	71.517.832.544	-
Hàng gửi đi bán	6.104.364.048	-	5.244.726.115	-
	138.764.730.122	(18.823.061)	169.979.965.736	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm (*)	1.501.460.119	960.460.119
- Dự án khác	-	598.721.000
	1.501.460.119	1.559.181.119

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến Dự án đầu tư sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
- Mục đích xây dựng: bổ sung công đoạn luyện phôi thép bằng công nghệ cảm ứng để nâng cao chất lượng sản phẩm;
- Địa điểm xây dựng: Khu đất lô II, đường số 03, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Tổng mức đầu tư: 450.000.000.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: 65% từ nguồn vốn vay thương mại và 35% từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Dự kiến thời gian thực hiện dự án: 22 tháng từ Quý II/2024;
- Thời điểm hoàn thành chạy thử và đưa vào hoạt động dự kiến vào Quý II/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2024: Dự án đang trong giai đoạn thực hiện san lấp chuẩn bị mặt bằng và các bước chuẩn bị đầu tư.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	82.024.941.522	242.097.841.124	17.815.493.363	3.652.737.148	345.591.013.157
- Mua trong kỳ	-	81.300.000	1.388.462.728	-	1.469.762.728
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.927.965.069	-	-	5.927.965.069
Số dư cuối kỳ	82.024.941.522	248.107.106.193	19.203.956.091	3.652.737.148	352.988.740.954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.731.975.512	192.635.044.709	14.807.118.197	3.652.737.148	251.826.875.566
- Khấu hao trong kỳ	1.909.771.585	6.318.144.248	427.135.679	-	8.655.051.512
Số dư cuối kỳ	42.641.747.097	198.953.188.957	15.234.253.876	3.652.737.148	260.481.927.078
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	41.292.966.010	49.462.796.415	3.008.375.166	-	93.764.137.591
Tại ngày cuối kỳ	39.383.194.425	49.153.917.236	3.969.702.215	-	92.506.813.876

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.988.239.307 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.734.888.225 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2024 là 570.000.000 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 570.000.000 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cầm, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2024 là 1.478.303.812 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 0 VND.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.478.303.812 VND.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 150.000.000 VND (cùng kỳ năm trước là 145.454.546 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.091.708.338	624.458.332
Chi phí tiền thuê đất (*)	2.095.462.800	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.000.000	-
	<u>3.227.171.138</u>	<u>624.458.332</u>
b) Dài hạn		
Chi phí bảo lãnh	338.296.878	522.822.450
	<u>338.296.878</u>	<u>522.822.450</u>

(*) Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 21b.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	27.875.693.121	27.875.693.121	14.234.722.947	14.234.722.947
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	26.893.796.600	26.893.796.600	-	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	518.410.000	518.410.000	41.040.000	41.040.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	360.036.776	360.036.776	97.732.947	97.732.947
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	69.775.168	69.775.168	-	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	25.571.360	25.571.360	14.095.950.000	14.095.950.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	6.448.000	6.448.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	1.655.217	1.655.217	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Hương Loan	12.766.369.614	12.766.369.614	46.076.377.732	46.076.377.732
- Công ty TNHH Quốc tế Miền Đông Ra Do Na	9.677.852.800	9.677.852.800	6.497.158.800	6.497.158.800
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	583.696.080	583.696.080	132.539.220	132.539.220
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu	-	-	29.447.052.800	29.447.052.800
- Các đối tượng khác	2.504.820.734	2.504.820.734	6.898.361.250	6.898.361.250
	40.642.062.735	40.642.062.735	60.311.100.679	60.311.100.679
	30/06/2024	01/01/2024		
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	67.016.919	227.441.005		
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T.K.C	67.016.919	227.441.005		
- Người mua trả tiền trước khác	10.954.722	82.481.140		
	10.954.722	69.100.000		
	13.381.140	13.381.140		
	77.971.641	309.922.145		

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	67.016.919	227.441.005		
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T.K.C	67.016.919	227.441.005		
- Người mua trả tiền trước khác	10.954.722	82.481.140		
	10.954.722	69.100.000		
	13.381.140	13.381.140		
	77.971.641	309.922.145		

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.041.485.648	545.456.268	1.087.291.972	-	499.649.944
Thuế Thu nhập cá nhân	74.464.909	-	208.891.329	200.491.320	66.064.900	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	51.017.702	51.017.702	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	309.624.009	1.041.485.648	809.365.299	1.342.800.994	301.224.000	499.649.944

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	192.744.500	189.076.476
- Trích trước chi phí tiền điện	566.653.460	308.629.455
- Chi phí tiền gas	3.780.403.418	3.142.215.174
- Chi phí phải trả khác	1.674.580.002	149.781.101
	6.214.381.380	3.789.702.206

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	130.044.969	113.870.522
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.861.829	39.667.162
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	721.853.984	721.853.984
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về phí sử dụng thương hiệu (*)	460.062.755	321.035.056
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về lãi chậm thanh toán	746.312	1.542.176
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	464.596.351	931.585.326
	<u>1.865.166.200</u>	<u>2.179.554.226</u>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	460.809.067	322.577.232
	<u>460.809.067</u>	<u>322.577.232</u>

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-NB/2024 ngày 29/01/2024.

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	152.274.276.926	152.274.276.926	643.133.941.174	601.009.634.926	194.398.583.174	194.398.583.174
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	81.141.950.579	81.141.950.579	415.196.538.829	390.200.000.000	106.138.489.408	106.138.489.408
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	71.132.326.347	71.132.326.347	227.937.402.345	210.809.634.926	88.260.093.766	88.260.093.766
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	153.395.187.647	153.395.187.647	643.133.941.174	602.130.545.647	194.398.583.174	194.398.583.174
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.120.910.721)	(1.120.910.721)	-	(1.120.910.721)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 22/04/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 22/04/2025;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 1 lần/tháng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 16.21.00025/HĐTC.QTS ngày 17/08/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.21.00027/HĐTC.QTS ngày 28/07/2015; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.21.00019/HĐTC-TNB ngày 15/11/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.21.00014/HĐTC-TNB ngày 12/04/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - Hợp đồng thế chấp lò nung phôi thép số 04/2018/HĐBĐ/NHCT681-TNB ngày 17/10/2018; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2019/HĐBĐ/NHCT681-TNB ngày 20/02/2019; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 106.138.489.408 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3437683/HĐTD ngày 02/02/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2024;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 29/2023/3437683 ngày 09/10/2023 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 88.260.093.766 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2024, dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí sửa chữa các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với tổng số tiền là 1.175.274.866 VND. Số liệu dự phòng phải trả này được trích lập căn cứ vào nhu cầu sản xuất và kế hoạch sửa chữa lớn trong năm 2024 trên cơ sở xem xét tình hình sửa chữa thực tế của các năm trước.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.556.691.172	1.556.691.172						
Số dư cuối kỳ trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.454.129.339	179.985.330.330						
Số dư đầu kỳ này	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.072.646.177	1.072.646.177						
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(266.400.000)	(266.400.000)						
Số dư cuối kỳ này	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	8.480.149.896	181.011.350.887						

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	VND	VND	VND	(%)	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	100.080.020.000	100.080.020.000	100.080.020.000	100.080.020.000	69,07	69,07
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	14.490.000.000	14.490.000.000	14.490.000.000	14.490.000.000	10,00	10,00
Bà Nguyễn Thủy Ly	21.238.030.000	21.238.030.000	21.235.030.000	21.235.030.000	14,65	14,65
Các cổ đông khác	9.090.720.000	9.093.720.000	9.093.720.000	9.093.720.000	6,28	6,28
Cổ phiếu quỹ	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	0,00	0,00
	144.900.000.000	144.900.000.000	144.900.000.000	144.900.000.000	100,00	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	721.853.984	727.267.321
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(5.413.337)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(5.413.337)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	721.853.984	721.853.984
d) Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.490.000	14.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	123	123
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.489.877	14.489.877
- Cổ phiếu phổ thông	14.489.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	4.462.987.068
	4.462.987.068	4.462.987.068

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Theo Hợp đồng cho thuê nhà số 44HD/NBS ngày 30/12/2020 và các Phụ lục Hợp đồng thuê nhà đính kèm, Công ty cho Công ty Cổ phần Tín Nghĩa E&C thuê một phần căn nhà số 38/5 Bê Văn Cẩm, phường Tân Kiên, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá cho thuê (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 27.500.000 VND/tháng với thời hạn cho thuê từ ngày 01/03/2021 đến ngày 31/08/2024. Theo hợp đồng này, khách hàng phải trả tiền thuê nhà định kỳ hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.323.566.130	4.179.236.100
- Trên 1 năm đến 5 năm	17.294.264.520	16.716.944.400
- Trên 5 năm	113.133.313.735	117.715.150.150

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17 tháng 12 năm 2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m²/năm tính từ ngày 01/12/2010 đến ngày 26/02/2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Chất lượng	30/06/2024	01/01/2024
Thép thành phẩm các loại	Kg	Tốt	2.073.346	1.083.864

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	55.102,44	916,29

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	655.685.787.857	715.150.409.426
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	13.688.203.200	13.449.216.700
Doanh thu gia công	-	1.769.599.650
	<u>669.373.991.057</u>	<u>730.369.225.776</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

<u>455.117.996.334</u>	<u>499.053.471.049</u>
------------------------	------------------------

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.071.616.356	3.471.005.795
	<u>6.071.616.356</u>	<u>3.471.005.795</u>

Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

<u>2.295.185.112</u>	<u>530.212.715</u>
----------------------	--------------------

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	619.622.079.269	678.647.044.016
Giá vốn thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	13.777.440.084	13.482.798.825
Giá vốn gia công	-	1.759.385.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.823.061	955.661.681
	633.418.342.414	694.844.889.576
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	169.563.092.361	51.381.062.725
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.388.561	10.494.894
Lãi bán hàng trả chậm	2.703.803	42.853.897
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.093.240.311	781.214.921
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.873.672	-
	1.126.206.347	834.563.712
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	2.703.803	42.853.897
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.989.341.069	6.656.707.622
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	398.230.910	33.149.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	599.780.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	548.374.479
	6.387.571.979	7.838.012.140
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan	91.816.487	33.149.101
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.583.493	351.895.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.497.111.267	3.566.174.250
Chi phí khác bằng tiền	3.484.517.183	1.891.927.347
	7.596.211.943	5.809.997.145
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	2.789.781.501	1.119.002.977

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.610.413.280	1.485.426.627
Chi phí nhân công	6.291.045.972	7.017.927.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	780.432.418	902.405.049
Thuế, phí, lệ phí	2.307.023.777	2.253.462.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.803.319.588	2.414.548.662
Chi phí khác bằng tiền	2.567.616.982	2.959.464.061
	15.359.852.017	17.033.234.418
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	64.800.000	64.800.000

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	39.454.545
Xi vảy cán	181.305.930	240.181.680
Thu nhập khác	157.425.123	145.454.619
	338.731.053	425.090.844

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định do ngưng sản xuất	369.053.844	369.124.509
Các khoản bị phạt	-	65.731
Chi phí khác	18.177.459	801
	387.231.303	369.191.041

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.618.102.445	2.262.550.217
Các khoản điều chỉnh tăng	1.175.047.902	1.630.396.971
- Chi phí không hợp lệ	18.177.409	-
- Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	66.000.000	66.000.000
- Các khoản phạt	-	65.731
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	548.374.479
- Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	1.090.870.493	1.015.956.761
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.869.009)	(363.651.961)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(22.873.672)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(363.651.961)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(42.995.337)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.727.281.338	3.529.295.227
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	545.456.268	705.859.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.041.485.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.087.291.972)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	499.649.944	705.859.045

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.072.646.177	1.556.691.172
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.072.646.177	1.556.691.172
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.489.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	107

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	626.632.398.601	697.608.906.532
Chi phí nhân công	16.489.977.628	18.798.781.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.285.997.668	9.545.532.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.810.987.655	18.226.438.861
Chi phí khác bằng tiền	9.148.648.942	4.855.351.408
	676.368.010.494	749.035.010.065

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	8.597.381.965	-	-	8.597.381.965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.384.662.117	-	-	148.384.662.117
	<u>156.982.044.082</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>156.982.044.082</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	14.849.079.902	-	-	14.849.079.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.058.748.904	-	-	97.058.748.904
	<u>111.907.828.806</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>111.907.828.806</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	194.398.583.174	-	-	194.398.583.174
Phải trả người bán, phải trả khác	42.507.228.935	-	-	42.507.228.935
Chi phí phải trả	6.214.381.380	-	-	6.214.381.380
	243.120.193.489	-	-	243.120.193.489
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	153.395.187.647	-	-	153.395.187.647
Phải trả người bán, phải trả khác	62.490.654.905	-	-	62.490.654.905
Chi phí phải trả	3.789.702.206	-	-	3.789.702.206
	219.675.544.758	-	-	219.675.544.758

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	643.133.941.174	774.092.871.845
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	602.130.545.647	696.911.050.684

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/07/2024, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị

- Thông qua Tờ trình phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư, chi tiết như sau:

- + Số lượng cổ phiếu chào bán tối đa: 14.939.000 cổ phiếu;
- + Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- + Giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán tính theo mệnh giá: 149.390.000.000 VND;
- + Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- + Tổng số tiền huy động tính theo giá chào bán: 149.390.000.000 VND;
- + Đối tượng chào bán: Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần
- + Thời gian dự kiến chào bán: Dự kiến thực hiện Quý IV/2024 - Quý II/2025;
- + Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn cho dự án đầu tư "Sản xuất thép cán xây dựng - bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Thông qua Tờ trình thay đổi trụ sở chính của Công ty, cụ thể:
- + Địa chỉ trước khi thay đổi: Tầng 4 Tòa nhà Văn phòng đại diện Tổng Công ty Thép Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Địa chỉ sau khi thay đổi: Lô số 2, Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedStarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ



Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Công ty đầu tư khác của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải	Công ty đầu tư khác của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	Công ty đầu tư khác của Công ty mẹ
Quý hỗ trợ Quốc gia	Bên đầu tư khác của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	455.117.996.334	499.053.471.049
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	435.925.856.374	478.446.054.599
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	19.122.039.960	20.467.265.450
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	70.100.000	140.151.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.295.185.112	530.212.715
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.958.429.132	287.798.415
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	336.755.980	242.414.300
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	169.563.092.361	51.381.062.725
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	51.871.736.000	14.799.290.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	-	22.656.426.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	116.962.310.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	13.397.924.000
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	11.836.361	18.602.725
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	717.210.000	508.820.000
Doanh thu phạt lãi chậm trả	2.703.803	42.853.897
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	2.703.803	42.853.897
Chi phí tài chính	91.816.487	33.149.101
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	9.269.446	33.149.101
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	40.234.515	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	42.312.526	-
Chi phí bán hàng	473.162.418	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	64.606.637	-
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	1.532.608	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	23.677.185	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	383.345.988	-
Phí sử dụng thương hiệu	2.316.619.083	1.119.002.977
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.316.619.083	1.119.002.977
Chi phí thuê văn phòng	64.800.000	64.800.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	64.800.000	64.800.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.271.467.900	1.283.611.393
- Ông Lê Việt	Chủ tịch HĐQT	241.254.000	230.815.100
- Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	-	121.004.400
- Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	225.850.000	103.796.700
- Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	190.886.000	184.022.100
- Ông Phạm Công Dũng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	24.000.000	
- Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	24.000.000	
- Ông Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	-	24.000.000
- Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	-	24.000.000
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	182.904.000	159.810.493
- Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)	-	63.383.400
- Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban BKS	173.287.000	168.916.100
- Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
- Bà Cù Thụy Thùy Linh	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Anh Dũng	Kế toán trưởng	173.286.900	167.863.100

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024